TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 182/2024/DS-ST
Ngày 19 - 8 - 2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Minh Hoàng

Bà Đoàn Thị Sim

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Sơn Ca là Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Tân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Kil – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và ngày 19 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 619/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2022 về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 181/2024/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc Đ, sinh năm 1975. Địa chỉ: Khóm B, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau (Theo văn bản ủy quyền ngày 29/11/2022), (có mặt).

Bị đơn:

1. Bà Lê Thị D, sinh năm 1958.

Người đại diện hợp pháp cho bà D: Ông Lê Văn Đ1, sinh năm 1986. Cùng địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Cà Mau (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/02/2023), (có mặt).

2. Bà Lê Hồng N (vắng mặt).

3. Ông Lê Văn K (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng N2. Địa chỉ: số B đường L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Thanh T1- Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N2, chi nhánh huyện P - Cà Mau (vắng mặt).

2. Bà Thái Hồng Y (vắng mặt).

3. Ông Trần Quốc V (vắng mặt).

4. Ông Lê Văn Đ1, sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Cà Mau (có mặt).

5. Bà Nguyễn Thị Đ2, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

6. Ông Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1948 (chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T2: Ông Nguyễn Văn H. Địa chỉ: Ấp S, xã V, huyện P, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

7. Ông Nguyễn Văn M (chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M:

- Bà Nguyễn Kiều L, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp C, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- Bà Đỗ Thị Ú. Địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện P, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

8. Bà Nguyễn Thị Đ3, sinh năm 1954 (chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đ3:

- Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1974 (vắng mặt).

- Bà Trần Thị P, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm I, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bà Nguyễn Thị T3. Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

9. Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1953 (chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông K1:

- Ông Nguyễn Văn L2. Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn T4. Địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

10. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1966 (chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N1:

- Ông Trần Văn V1, sinh năm 1961 (vắng mặt).

- Chị Trần Thị T5 (vắng mặt).

- Anh Trần Văn L3 (vắng mặt).

- Chị Trần Thị H1 (vắng mặt).

- Anh Trần Văn T6, sinh năm 1990 (vắng mặt).

- Chị Trần Thị E, sinh năm 1996 (vắng mặt).

- Cháu Trần Thị C, sinh năm 2010.

Người đại diện hợp pháp của cháu Trần Thị C là ông Trần Văn V2 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp I, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện nguyên đơn trình bày:

Mẹ ông T là bà Huỳnh Thị M1 tạo lập phần đất nông nghiệp vào năm 1957, tọa lạc tại ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Cà Mau. Bà M1 quản lý sử dụng đến năm 1983 thì phân chia đất cho các con. Trong đó, bà M1 tặng cho ông Nguyễn Văn K1 diện tích đất chiều ngang mặt tiền là 36m (01 công ngang tầm 03m), chiều dài từ giáp sông S đến hậu giáp đất cũng có chiều ngang 36m. Phần diện tích còn lại bà M1 và ông T tiếp tục quản lý sử dụng đến năm 1994 thì bà M1 đi đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Huỳnh Thị M1, tại tờ bản đồ số 08, tại các thửa số 341, 342, 343 và 344 với tổng diện tích là 21.930m^2.

Đến năm 1999 bà M1 chết, trước khi chết thì bà M1 có di chúc miệng tặng cho ông T toàn bộ diện tích 21.930m^2 và ông T đã tiếp quản sử dụng cho đến nay. Nay tất cả những người trong hàng thừa kế thứ nhất và người thừa kế thế vị thống nhất không nhận di sản và tự nguyện giao cho ông T thừa kế toàn bộ di sản quyền sử dụng 21.930m^2 của bà M1 để lại.

Đối với diện tích đất bà M1 tặng cho ông K1, sau đó ông K1 chuyển nhượng lại toàn bộ cho bà Lê Thị D và đến năm 1994 bà D đi đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đứng tên bà Lê Thị D.

Trong quá trình chuyển đổi cơ cấu sang nuôi tôm năm 2000, gia đình ông T và các hộ liền kề đã có cơi nới gia cố bờ bao xung quanh để giữ nước nuôi tôm. Cụ thể là giữa hộ ông T và hộ bà D đã thỏa thuận thống nhất sử dụng đất theo vị trí hiện trạng ranh đất trước đó và có cắm trụ đá xác định ranh đất. Do hoàn cảnh gia đình, ông T phải về tỉnh Tây Ninh sinh sống và ít lui tới thăm đất, thì phía hộ bà D đã tự ý nhổ bỏ trụ đá cắm làm ranh và lấn chiếm đất ông T. Ông T có trao đổi cắm lại ranh đất theo vị trí cũ thì bà D và ông K (con trai bà D) không đồng ý. Ranh đất khi thỏa thuận cắm trụ đá thì hai bên đã thống nhất: Chiều ngang mặt tiền đất của ông T là 31m; chiều ngang mặt tiền đất của bà D là 36m. Nay ông T tự đo lại thì mặt tiền đất của ông T chiều ngang còn có 29m.

Do không tự hòa giải được nên đến ngày 29/9/2022 ông T làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã V hòa giải tranh chấp, Ủy ban nhân dân xã V đã mời hòa giải 02 lần nhưng phía bà D không tham gia.

Bà M1 tặng cho đất ông K1 là có đo đạc chiều ngang mặt tiền là 36m thì khi ông K1 chuyển nhượng lại cho bà D cũng chỉ 36m chiều ngang mặt tiền. Khi thỏa thuận cắm trụ đá làm ranh với bà M1, ông T cũng thống nhất 36m chiều ngang mặt tiền thì nay chiều ngang mặt tiền đất của bà D không thể khác đi được.

Từ những lý do trên, ông T khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị D, ông Lê Văn K và bà Lê Hồng N trả cho ông T diện tích đất theo đo đạc thực tế là 286,1m^2, tọa lạc ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Ông Đ1 trình bày:

Bà D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có lấn ranh đất như nguyên đơn trình bày, nếu thỏa thuận được thì ông T làm thủ tục đo đạc để xác định vị trí cụ thể, ông K bà N không có ở chung bà D nên không liên quan gì đến phần đất tranh chấp. Bà D không đồng ý trả đất theo yêu cầu của nguyên đơn.

Chị N trình bày:

Bà là con dâu của bà D, trước đây bà ở nơi khác, thời gian gần đây vợ chồng bà về sống cùng với bà D để chăm sóc, xổ vuông phụ giúp bà D, việc tranh chấp giữa ông T và bà D bà không biết, bà không có liên quan gì, bà thống nhất với ý kiến của bà D.

Bà Đ2 trình bày:

Bà không có yêu cầu gì và không liên quan gì trong vụ án, bà yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt bà.

Ông V và bà Y trình bày:

Năm 2016 ông bà có cố phần đất nuôi trồng thủy sản của ông T với giá 650.000.000 đồng, thời hạn cố 09 năm và thỏa thuận khi hết hạn nếu ông T không chuộc thì ông bà sử dụng tiếp. Nay ông T và bà D có tranh chấp ranh đất ông bà không có yêu cầu gì trong vụ án, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, trường hợp sau khi xét xử có ảnh hưởng đến quyền lợi của ông bà thì ông bà sẽ yêu cầu thành vụ án khác.

Đại diện Ngân hàng N2 trình bày:

Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng với bà D vẫn còn hiệu lực nên Ngân hàng tiếp tục thực hiện hợp đồng và không khởi kiện trong vụ án này.

Đối với ông K, ông H, bà Kiều L, bà Ú, bà P, bà Nguyễn Thị L1, bà T3, ông L2, ông T4, ông V1, chị T5, anh L3, chị H1, anh T6, chị Trần Thị E không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

- *Đại diện nguyên đơn trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả phần đất diện tích theo đo đạc thực tế là 286,1m^2, hiện nay theo đo đạc thực tế thì diện tích phần đất ông T đang quản lý thiếu so với giấy chứng nhận bà M1 được cấp, trong khi diện tích đất thực tế của bà D dư so với giấy chứng nhận,

thực tế hiện nay chiều ngang mặt tiền đất của ông T đang thiếu so với thời điểm cấp giấy nên có cơ sở bị đơn lấn đất của nguyên đơn.

- *Ông Đ1 trình bày:* Tại buổi thẩm định bà D xác định ranh đất từ trụ đá qua phía đất nguyên đơn, nay bà D thống nhất ranh đất là cột mốc hiện hữu, cột mốc này được cắm từ năm 2011 đến nay, không có thay đổi, trước đây việc cấp giấy chứng nhận theo hình thức kê khai, không có đo đạc nên khi đo đạc thực tế có biến động về diện tích.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị ội đồngHội

Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với diện tích 42,3m^2; không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với diện tích 241,8m^2; buộc bị đơn di dời hàng rào để trả lại đất cho nguyên đơn.

Về án phí, chi phí tố tụng: Đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông V, bà Y, bà N, bà Đ2 yêu cầu xét xử vắng mặt, ông K, ông H, bà Kiều L, bà Ú, bà P, bà Nguyễn Thị L1, bà T3, ông L2, ông T4, ông V1, chị T5, anh L3, chị H1, anh T6, chị Trần Thị E đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp của các đương sự được xác định là tranh chấp quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 9 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Theo bản vẽ trích đo hiện trạng ngày 28/7/2023 thì phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có diện tích 286,1m^2 tọa lạc ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Các đương sự thống nhất giá đất là 50.000.000 đồng/01 công lớn (1.296m^2), như vậy phần đất tranh chấp có giá trị 11.037.808 đồng.

[3.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại phần đất tranh chấp với lý do nguồn gốc phần đất của bà Huỳnh Thị M1 là mẹ của nguyên đơn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao lại cho nguyên đơn sử dụng, khi nguyên đơn thực hiện thủ tục chuyển nhượng cho người khác thì có tranh chấp với bị đơn do bị đơn lấn qua ranh đất của nguyên đơn. Phía bị đơn xác định nguồn gốc phần đất là của bị đơn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị đơn đang quản lý, sử dụng theo cột mốc đã thỏa thuận.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 việc cấp đất được thực hiện bằng thủ tục kê khai với diện tích 21.930m^2. Bà D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007, nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng từ ông Lê Văn T7, diện tích 19.422m^2.

Hiện trạng phần đất tranh chấp là bờ ranh giữa hai bên kéo dài từ tiền đến hậu, trên bờ ranh có 03 trụ đá, nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất vị trí trụ đá ở mặt hậu (điểm M4), hai trụ đá còn lại kéo dài ra mặt tiền các đương sự không thống nhất nhau.

Theo phía bị đơn trình bày năm 2011 hai bên có thỏa thuận cặm 05 trụ đá hiện nay còn lại 03 trụ đá hiện hữu, vị trí trụ đá từ khi cặm đến nay không thay đổi, lời trình bày của bị đơn phù hợp với biên bản về việc tranh chấp đất đai ngày 15/8/2011 thể hiện có việc hai bên thống nhất cắm 05 trụ đá, phù hợp với xác nhận của ông Huỳnh Văn V3, ông Lê Minh T8 xác định hai bên có thỏa thuận cắm 05 cột mốc từ tiền đến hậu, cắm theo đường thẳng và hiện nay vẫn còn nguyên vị trí. Phía nguyên đơn thống nhất năm 2011 có thỏa thuận cặm trụ đá nhưng các trụ đá này đã bị di dời, tuy nhiên nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh có việc di dời trụ đá. Mặt khác quá trình sử dụng đất thời gian dài phía nguyên đơn không có tranh chấp về vị trí trụ đá nên việc nguyên đơn cho rằng sau khi thỏa thuận cặm ranh đất thì bị đơn đã di dời cột mốc là không có cơ sở.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày phần đất tranh chấp nguyên đơn không sử dụng do cầm cố cho người khác và nguyên đơn hiện đang sinh sống ở địa phương khác, thời gian lâu mới về nên không thể quản lý hết toàn bộ ranh đất, đại diện bị đơn xác định từ khi chuyển dịch nuôi tôm đến nay thì bị đơn sử dụng ½ bờ tức là từ mép bờ bên phần đất bà D qua trụ đá.

Phía đại diện nguyên đơn cho rằng khi bà M1 cho đất ông K1, ông K1 bán cho bà D diện tích chiều ngang là 36m, bà M1 còn lại là 31m nhưng hiện nay bà M1 chỉ còn ngang mặt tiền là 29m. Qua đối chiếu, bà M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hình thức kê khai, không có đo đạc, không thể hiện diện tích mặt tiền là bao nhiêu, việc bà M1 cho đất ông K1 và ông K1 chuyển nhượng đất cho ông T7 sau đó ông T7 chuyển nhượng lại cho bà D đều không thể hiện có đo đạc thực tế. Mặt khác theo bản vẽ hiện trạng thì mặt tiền của phần đất bà D là 43,13m, mặt tiền phần đất ông T sử dụng là 48,13m nên đại diện nguyên đơn cho rằng mặt tiền đất nguyên đơn chỉ có 29m là chưa phù hợp.

Tại phiên tòa đại diện bị đơn thống nhất ranh đất hai bên từ vị trí trụ đá ở mặt hậu tại điểm M4 kéo đường thẳng về hướng mặt tiền nếu phần tranh chấp nằm về phía đất ông T thì bị đơn đồng ý trả, phần nào nằm về phía bị đơn thì thuộc quyền sử dụng của bị đơn. Do Hội đồng xét xử xác định các cột mốc hiện hữu là

ranh đất giữa hai bên kéo thẳng từ tiền đến hậu nên căn cứ vào bản vẽ hiện trạng thì ranh đất của hai bên được thể hiện theo đường thẳng từ điểm M4 đến điểm M13'. Như vậy phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn có diện tích 42,3m^2 thể hiện tại các cạnh M15M13'M14, phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bị đơn có diện tích 241,1m^2 tại các cạnh M4M16M15M13'M13.

Do hàng rào tôn fibrociment của bị đơn nằm trên phần đất của nguyên đơn nên buộc nguyên đơn tháo dỡ hàng rào để trả lại đất cho nguyên đơn.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần diện tích 42,3m^2. Do phần đất đứng tên bà M1, bà M1 đã chết nên buộc bị đơn tháo dở hàng rào trả phần đất nêu trên cho những người thuộc hàng hàng thừa kế của bà M1 hiện nay gồm: ông T, bà Đ2, ông H, bà Ú, bà Nguyễn Kiều L, bà Nguyễn Thị L1, bà P, bà T3, ông L2, ông T4, ông V1, chị T5, anh L3, chị H1, anh T6, chị Trần Thị E và cháu Trần Thị C.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần đất diện tích 241,1m^2.

Đối với bà Y, ông V là người cố đất của ông T, bà Đ2, ông H, bà Ú, bà Kiều L, bà Thị L1, bà P, bà T3, ông L2, ông T4, ông V1, chị T5, anh L3, chị H1, anh T6, chị Em là những người thuộc hàng thừa kế của bà M1 không có yêu cầu gì trong vụ án nên không đặt ra xem xét, trường hợp có phát sinh tranh chấp sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T, bà D được miễn do thuộc đối tượng là người cao tuổi; Ông K, bà N phải chịu 200.000 đồng.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc: 13.431.000 đồng. Theo khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự thì ông T phải chịu chi phí tố tụng là 11.431.242 đồng; bà D, ông K, bà N phải chịu 1.999.758 đồng. Do ông T đã dự nộp 13.431.000 đồng nên buộc bà D, ông K, bà N trả lại cho ông T9 đồng.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc bà Lê Thị D, ông Lê Văn K, bà Lê Hồng N trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ2, ông Nguyễn Văn H, bà Đỗ Thị Ú, bà Nguyễn Kiều L, bà Nguyễn Thị L1, bà Trần Thị P, bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn T4, ông Trần Văn V1, chị Trần Thị T5, anh Trần Văn L3, chị Trần Thị H1, anh Trần Văn T6, chị Trần Thị E, cháu Trần Thị C phần đất diện tích 42,3m^2, tọa lạc ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Phần đất có vị trí như sau:

- Hướng tây giáp lộ bê tông, cạnh M14M13' dài 3,04m.

- Hướng nam giáp bà Lê Thị D, cạnh M13'M15 dài 50,37m.

- Hướng bắc giáp phần đất ông Nguyễn Văn T đang sử dụng, cạnh M14M15 dài 47,86m.

Buộc bà D, ông K, bà N di dời hàng rào bằng tôn fibrociment để trả lại phần đất nêu trên.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu bà D, ông K, bà N trả lại phần đất diện tích 241,8m^2, tọa lạc ấp H, xã V, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Phần đất có vị trí như sau:

- Hướng tây giáp lộ bê tông, cạnh M13'M13 dài 1,76m.

- Hướng nam giáp bà Lê Thị D, cạnh M4M16M15M13 dài 532,49m.

- Hướng bắc giáp ông Nguyễn Văn T, cạnh M4M16M15M13' dài 532,02m.

(kèm theo bản vẽ hiện trạng).

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông T và bà D được miễn do thuộc trường hợp là người cao tuổi.

- Ông K, bà N phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), chưa nộp.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc bà D, ông K, bà N trả lại cho ông T 1.999.758 đồng (Một triệu chín trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền chi phí tố tụng nêu trên, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Hồ Dũng Liêm